

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUỲNH PHỤ
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 42/2023/HS-ST
Ngày 28-4-2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH PHỤ, TỈNH THÁI BÌNH

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm tại điểm cầu trung tâm Trụ sở
Tòa án nhân dân huyện P, gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Gia Khải;

2. Ông Đặng Ngọc Tân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Gien Ny - Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền - Kiểm sát viên.

Thành phần những người tham gia tố tụng tại điểm cầu trung tâm:

- Bị hại: Bà Nguyễn Thị L sinh năm 1970; Địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện P, tỉnh Thái Bình (vắng mặt)

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1971; Địa chỉ: Thôn B, xã G, huyện P, tỉnh Thái Bình (vắng mặt)

- Người làm chứng:

1. Chị Lê Thị Kim N1, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện P, tỉnh Thái Bình (vắng mặt).

2. Chị Vũ Thị L1, sinh năm 1976; Địa chỉ: Thôn B, xã G, huyện P, tỉnh Thái Bình (vắng mặt).

Tại điểm cầu thành phần Nhà tạm giữ Công an huyện P, gồm:

- Những người tiến hành tố tụng:

Ông Nguyễn Đăng Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện P

Ông Chu Xuân Trường – Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện P.

- Người tham gia tố tụng: Bị cáo Phạm Đức H

- **Người tham gia tố tụng khác:** Ông Bùi Công Tuấn - Cán bộ thi hành án hình sự và hỗ trợ Tư pháp Công an huyện P.

Ngày 28 tháng 4 năm 2023 Tòa án nhân dân huyện P, xét xử sơ thẩm công khai trực tuyến vụ án hình sự thụ lý số 35/2023/TLST-HS ngày 04 tháng 4 năm 2023, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2023/QĐXXST- HS ngày 17 tháng 4 năm 2023, đối với:

Bị cáo Phạm Đức H sinh ngày 01/3/1981; tại: huyện P, tỉnh Thái Bình; nơi cư trú: Thôn A, xã T, huyện P, tỉnh Thái Bình; nghề nghiệp: Lao động tự do; học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Phạm Vĩnh T (đã chết); và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1956; vợ: Lê Thị Kim N1, sinh năm 1983; con: Có 02 con, con lớn sinh năm 2012, con nhỏ 2018

Tiền sự: không;

Tiền án: Bản án số 07/2011/HSST ngày 05/01/2011, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Dương xử phạt 08 năm tù về tội “*Mua bán trái phép chất ma túy*”, thi hành xong án phí ngày 14/5/2011, chấp hành xong án phạt tù ngày 28/9/2015. Bản án số 145/2018/HSST ngày 27/9/2018, Tòa án nhân dân Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 02 năm 06 tháng tù và phạt bổ sung số tiền 5.000.000 đồng về tội “*Tàng trữ trái phép chất ma túy*”, (bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Tái phạm”, điểm h khoản 1, Điều 52 Bộ luật Hình sự), chưa thi hành xong hình phạt bổ sung và án phí sơ thẩm (đã chấp hành xong án phí 40.000 đồng và 2.500.000 đồng tiền sung quỹ Nhà nước còn phải thi hành án phí 160.000 đồng và 2.500.000 đồng tiền sung quỹ Nhà nước), chấp hành xong hình phạt tù ngày 07/6/2020.

Nhân thân: Bản án hình sự sơ thẩm số 204 ngày 03/11/1999, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xử phạt 02 năm 06 tháng tù về tội “*Cướp tài sản công dân*”, thi hành xong án phí ngày 15/8/2000, chấp hành xong hình phạt tù ngày 19/6/2001. Bản án số 02/HSST ngày 12/01/2004, Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thái Bình xử phạt 01 năm 06 tháng tù về tội “*Trộm cắp tài sản*”, thi hành xong án phí tháng 4/2004, chấp hành xong hình phạt tù ngày 17/11/2004.

Bị bắt tạm giam từ ngày 30/12/2022, hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện P, tỉnh Thái Bình.

(*Bị cáo có mặt tại phiên cầu thành phần Nhà tạm giữ Công an huyện P*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Phạm Đức H và nhà bà Nguyễn Thị L, ở liền kề cách nhau bức tường bao xây gạch cao 1,2 mét. Sáng ngày 7/12/2022, quan sát nhà bà L không có người, cổng, cửa khóa nên H đã nảy sinh ý định đột nhập vào nhà bà L để trộm cắp tài sản bán lấy tiền chi tiêu. Thực hiện ý định, H nhẩy qua bức tường bao sang đất nhà bà L, đứng lên mặt bể nước cao 1,38 mét, trèo lên mái bếp (cách mặt bể nước 01 mét) rồi từ mái bếp lên mái nhà ở (cách mái bếp

1,27 mét). Tầng tum nhà bà L không có cửa, H vào tum theo cầu thang xuống phòng khách. Quan sát trên mặt bàn thờ nhà bà L có bộ đồ thờ bằng đồng gồm 01 đỉnh đồng, kích thước (60 x 40)cm; 02 cây nến đồng, kích thước mỗi cây nến (40 x 24)cm; 02 con hạc đồng, kích thước mỗi con hạc (40 x 14)cm; 01 mâm đồng, cao 12 cm, đường kính 30 cm; 01 bộ chén đồng (5 chiếc, kích thước mỗi chiếc (05 x 04)cm) và 01 khay đồng, kích thước (34 x 10)cm. Để lấy hết bộ đồ thờ đồng H mở cửa ngách phòng ăn ra vườn, qua tường bao về nhà cầm 01 bao xác rắn màu vàng, kích thước (100 x 50)cm quay lại phòng khách nhà bà L. Tại đây, H bê bộ đồ thờ bằng đồng cho vào trong bao rồi ôm bộ đồ thờ ra theo lối cửa ngách, tường bao về để ở nhà. Sau đó, H buộc bao đựng bộ đồ thờ lên yên xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại Airblade, biển số 17B5 - 473.95, chở đi tìm chỗ tiêu thụ. Đến khoảng 09 giờ, tới cơ sở đúc đồng N L1, của ông Nguyễn Văn N, H dừng xe vào hỏi ông N *“Nhà cháu có đồ thờ đồng không dùng nữa, chú có mua không?”*. Ông N đi ra mở chiếc bao xem rồi nói *“Chú không mua đồ cũ, chỉ mua theo cân, giá 100.000 đồng/kg”*. H đồng ý bán. Ông N bê bao đồng đặt lên cân được 26 kg tính trả H 2.600.000 đồng. H nhận tiền rồi điều khiển xe về nhà; số tiền trên H chi tiêu cá nhân hết.

Ngày 15/12/2022, ông N tự nguyện giao nộp chiếc đỉnh đồng, 02 cây nến đồng, 02 con hạc đồng, 01 chiếc mâm đồng, 01 bộ chén đồng (05 chiếc), 01 khay đồng đã mua của H cho Cơ quan Cảnh sát điều tra quán L.

Kết luận định giá tài sản số 50/KL-HĐĐGTS ngày 16/12/2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện P, tỉnh Thái Bình: *“01 chiếc đỉnh đồng, kích thước (60 x 40)cm, trị giá 5.000.000 đồng; 02 cây nến đồng, mỗi cây có kích thước (40 x 24)cm, trị giá 2.000.000 đồng; 02 con hạc đồng, mỗi con có kích thước (40 x 14)cm, trị giá 2.000.000 đồng; 01 mâm đồng, cao 12 cm, đường kính 30 cm, trị giá 800.000 đồng; 01 bộ chén đồng (05 chén, mỗi chén có kích thước (05 x 04)cm) và 01 khay đồng đựng chén, kích thước (34 x 10)cm, trị giá 800.000 đồng. Tổng trị giá tại thời điểm bị chiếm đoạt là 10.600.000 đồng”*.

Tại phiên tòa bị cáo Phạm Đức H khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung bản cáo trạng đã truy tố. Bị cáo thừa nhận bán tài sản trộm cắp cho ông Nguyễn Văn N số tiền 2.600.000 đồng, số tiền này bị cáo đã chi tiêu cá nhân hết.

Bản cáo trạng số 40/CT-VKSQP ngày 03/4/2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Thái Bình truy tố Phạm Đức H về tội *“Trộm cắp tài sản”* theo điểm g khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố luận tội: Giữ nguyên quyết định truy tố đối với Phạm Đức H. Đề nghị Hội đồng xét xử: Về tội danh tuyên bố bị cáo Phạm Đức H phạm tội *“Trộm cắp tài sản”*; Về hình phạt: áp dụng điểm g khoản 2 Điều 173, điểm s khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 51,

Điều 50 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự: xử phạt bị cáo Phạm Đức H từ 02 năm 06 tháng đến 02 năm 09 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 30/12/2022. Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo; Về trách nhiệm dân sự và xử L vật chứng: không đặt ra giải quyết; Về án phí: áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 21 và Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bị cáo phải nộp tiền án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật

Bị cáo không có ý kiến tranh luận gì. Bị cáo nói lời sau cùng: nhận thức hành vi của bị cáo là vi phạm pháp luật, rất ân hận về hành vi mà mình đã thực hiện, xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện Quỳnh Phụ, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Phụ, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa hôm nay, bị cáo đều thừa nhận do thiếu tiền chi tiêu nên bị cáo đã đi trộm cắp tài sản. Bị cáo đã đủ tuổi và có năng lực chịu trách nhiệm hình sự, bị cáo nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật hình sự bảo vệ. Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với các lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra, truy tố, đúng như nội dung bản cáo trạng đã mô tả và được chứng minh bằng lời khai của bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, bản kết luận định giá tài sản cùng toàn bộ các tài liệu thu thập có trong hồ sơ vụ án.

Do đó, có đủ cơ sở kết luận: Khoảng 07 giờ ngày 07/12/2022, Phạm Đức H đã có hành vi trèo qua tường đột nhập vào nhà bà Nguyễn Thị L, ở thôn A, xã T, huyện P, tỉnh Thái Bình, trộm cắp bộ đồ thờ bằng đồng gồm: 01 đỉnh đồng, 02 cây nến đồng, 02 con hạc đồng, 01 chiếc mâm đồng, 01 bộ chén đồng (05 chiếc) và 01 khay đồng, trị giá 10.600.000 đồng của bà L sau đó chở đến bán cho ông Nguyễn Văn N được số tiền 2.600.000 đồng chi tiêu cá nhân hết. Tài sản đã được quản L trả cho bị hại. Bị cáo Phạm Đức H đã tái phạm chưa được xóa án tích lại thực hiện hành vi phạm tội do cố ý nên. Hành vi của bị cáo đã phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm g khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

“Điều 173. Tội trộm cắp tài sản

1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a)Đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản mà còn vi phạm;

.....

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

.....

g) Tái phạm nguy hiểm.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng”,

Viện kiểm sát nhân dân huyện P truy tố bị cáo về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo điểm g khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự là hoàn toàn có căn cứ.

[3] Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo thấy: Hành vi của bị cáo đã gây mất trật tự trị an và tạo dư luận bất bình trong quần chúng nhân dân, để có tiền chi tiêu, bị cáo không chịu lao động mà lại trộm cắp tài sản của người khác, bị cáo lợi dụng chủ tài sản vắng nhà để thực hiện hành vi phạm tội, vì vậy bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật với mức án tương xứng hành vi bị cáo đã gây ra, việc cách ly bị cáo khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định để chấp hành hình phạt là cần thiết để cải tạo, giáo dục bị cáo riêng và có tác dụng trong đấu tranh phòng ngừa tội phạm chung.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự và nhân thân bị cáo thấy: Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, do đó bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ “*thành khẩn khai báo*” theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Mặc dù bị cáo đã có 02 tiền án nhưng do đây là tình tiết định khung hình phạt nên không được coi là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, do đó bị cáo không bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào theo quy định tại Điều 52 Bộ luật Hình sự. Bị cáo đã bị kết án về các tội ma túy, trộm cắp tài sản, tội cướp tài, đã được giáo dục, cải tạo rất nhiều lần nhưng không chịu tu dưỡng rèn luyện mà lại tiếp tục phạm tội, điều đó thể hiện ý thức coi thường pháp luật của bị cáo. Từ những nhận định nêu trên nên về hình phạt áp dụng đối với bị cáo như mức Viện kiểm sát đề nghị là phù hợp.

[5] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 173 Bộ luật Hình sự thì bị cáo còn có thể bị phạt tiền. Tuy nhiên, theo các tài liệu, chứng cứ và lời khai của bị cáo tại phiên tòa cho thấy bị cáo lao động tự do, không có

nghề nghiệp và thu nhập ổn định, điều kiện kinh tế khó khăn, phạm tội không mang tính chất chuyên nghiệp vì vậy Hội đồng xét xử quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại bà Nguyễn Thị L đã nhận lại tài sản mà bị cáo trộm cắp, không yêu cầu bị cáo bồi thường gì thêm. Ông Nguyễn Văn N đã nhận số tiền 1.000.000 đồng do chị Lê Thị Kim N1 là vợ bị cáo bồi thường thay, số tiền còn lại ông N không yêu cầu bị cáo phải hoàn trả nên về trách nhiệm dân sự HĐXX không giải quyết.

[7] Về xử lý vật chứng: Chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại Airblade, biển số 17B5 - 473.95 là tài sản được đăng ký và mua từ nguồn tiền của chị Lê Thị Kim N1, trong thời gian bị cáo H đang chấp hành án phạt tù. Chị N1 không biết bị cáo sử dụng vào việc phạm tội. Do vậy, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã không quản lý chiếc xe và không xử lý đối với chị N1 là đúng pháp luật. Chiếc bao bị cáo H sử dụng đựng tài sản trộm cắp để lại ở cửa hàng của ông N đã bị bỏ đi, không quản lý được nên về vật chứng Hội đồng xét xử không giải quyết.

[8] Đối với ông Nguyễn Văn N là người mua tài sản trộm cắp của bị cáo Phạm Đức H, ông N không biết đây là tài sản trộm cắp mà có nên Công an huyện P không xử lý ông N là phù hợp.

[9] Về án phí: Bị cáo Phạm Đức H phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 21 và Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

[10] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Phạm Đức H phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”.

2. Về hình phạt: Áp dụng điểm g khoản 2 Điều 173, điểm s khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 51, Điều 50 và Điều 38 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Phạm Đức H 02 (Hai) năm 09 (Chín) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giam 30/12/2022.

3. Về trách nhiệm dân sự: Không đặt ra giải quyết.

4. Về xử lý vật chứng: Không đặt ra giải quyết.

5. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 21 và Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án bị cáo Phạm Đức H phải nộp 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) tiền án phí hình sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 331 và Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Bị cáo Phạm Đức H có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại bà Nguyễn Thị L, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận

- Bị cáo, bị hại;
- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan;
- VKSND huyện P;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Công an & Chi cục THADS h. Quỳnh Phụ;
- TAND tỉnh Thái Bình;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Thái Bình;
- Cơ quan THA hình sự CA tỉnh Thái Bình;
- Sở Tư pháp Thái Bình;
- UBND xã T, huyện P;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Duyên
(Đã ký)